

Bản án số: 06/2021/DS-ST
Ngày: 23- 02 - 2021
“V/v *Tranh chấp đòi lại tài sản
là tiền cho mượn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Anh Thư.

2. Bà Nguyễn Thị Song Trà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Quốc Trọng, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 286/2020/TLST- DS ngày 14/7/2020 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản là tiền cho mượn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐXXST-DS ngày 15/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2021/QĐHPT - DS ngày 05/02/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Tạ Mộng H, sinh năm 1954 và bà Phạm Thị Lan H, sinh năm 1954; cùng địa chỉ: Tổ 09 (Tổ 22 cũ), phường Quảng P, thành phố Quảng Ngãi.

Bà Phạm Thị Lan H ủy quyền cho ông Tạ Mộng H tham gia tố tụng (Theo Giấy ủy quyền ngày 12 tháng 01 năm 2021), ông Tạ Mộng H có mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm B, sinh năm 1960 và bà Huỳnh Thị Như T, sinh năm 1961; cùng địa chỉ: Tổ 09 (Tổ 22 cũ), phường Quảng P, thành phố Quảng Ngãi; ông B có mặt, bà T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 25/5/2020 đơn trình bày ngày 13/01/2021 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Tạ Mộng H, bà Phạm Thị Lan H trình bày: Ông Tạ Mộng H, bà Phạm Thị Lan H với ông Phạm B, bà Huỳnh Thị Như T là hàng xóm với nhau. Trong quá trình sinh sống, vợ chồng ông B, bà Như T làm nghề mua bán củ mì tươi cho các nhà máy, hoạt động thiếu vốn kinh doanh nên có mượn của vợ chồng ông, bà một khoản tiền, mục đích là để

làm ăn, không tính lãi, từng khoản tiền và thời gian mượn cụ thể như sau: Ngày 28/4/2012 mượn số tiền 30.000.000 đồng, ngày 05/7/2012 mượn số tiền 50.000.000 đồng và ngày 20/5/2013 mượn số tiền 140.000.000 đồng; từng khoản tiền mượn theo các ngày nêu trên đều có viết giấy mượn tiền do một mình bà Huỳnh Thị Như T viết, ký và cam kết khi cần sẽ báo trước 30 ngày; đồng thời bà T có nói miệng (không lập thành văn bản) mục đích mượn tiền là để phục vụ kinh doanh của ông B, bà T. Ngoài 03 (Ba) giấy mượn tiền nêu trên nguyên đơn không còn tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh số tiền 220.000.000 đồng là khoản nợ chung của ông B, bà T hay bà T vay tiền để phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình của ông B, bà T. Vì tin tưởng nên ông H, bà H mới cho mượn và giao tiền cho một mình bà T.

Nay nguyên đơn ông H, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B, bà T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông H, bà H tổng số tiền qua ba lần mượn là 220.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra nguyên đơn không có trình bày và yêu cầu gì thêm.

** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng ngày 8/9/2020, biên bản làm việc ngày 25/11/2020 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm B trình bày: Ông và bà Huỳnh Thị Như T là vợ chồng, giữa vợ chồng ông với ông Tạ Mộng H, bà Phạm Thị Lan H là hàng xóm láng giềng với nhau, ngoài ra không có quan hệ làm ăn hay buôn bán gì khác.*

Trước năm 2016 vợ của ông bà Huỳnh Thị Như T có làm nghề buôn bán củ mì tươi, ông B làm nghề phụ xe, còn việc làm ăn kinh doanh, buôn bán và những mối quan hệ của vợ ông (bà T) bên ngoài xã hội ông không biết đến.

Khoảng giữa năm 2016, bà T có đi khám bệnh tại thành phố Hồ Chí Minh có gọi điện thoại về thông báo với ông là bị bệnh ung thư đại tràng giai đoạn đầu và phải ở lại để điều trị bệnh, vào cuối năm 2016 (Dịp tết nguyên đán), bà T có về thăm nhà và nói bị bệnh nặng, lúc này bà H (vợ ông H) có qua thăm bà T, nhưng ông vẫn không nghe ông H, bà H nói gì về việc bà T mượn tiền của ông H, bà H Sau tết âm lịch, bà T trở lại thành phố Hồ Chí Minh để tiếp tục điều trị, từ đó đến nay bà T không có liên lạc gì với ông; đồng thời cắt đứt liên lạc và hiện nay ông Bấy không biết bà Thọ đang sinh sống, cư trú ở đâu, làm gì.

Vào đầu năm 2017, ông H, bà H có qua nhà và đưa cho ông xem 03 (ba) giấy mượn tiền có chữ ký của bà T với tổng số tiền là 220.000.000 đồng và bảo ông phải trả nợ cho ông H, bà H, ông rất ngạc nhiên về số nợ này vì từ trước đến giờ ông chưa bao giờ nghe bà T nói về việc mượn tiền của ông H, bà H; đồng thời cũng không nghe ông H, bà H nói với ông về việc cho vợ chồng ông hay cá nhân bà T mượn tiền, sau đó ông B có gọi điện thoại hỏi bà T (lúc đó còn liên lạc được) thì bà T bảo việc đó của bà T không liên quan gì đến ông, để bà T xử lý và kể từ đó đến nay ông không liên lạc được với bà T.

Ông T xác định và công nhận chữ viết và chữ ký trong 03 (ba) giấy mượn tiền đề ngày 28/4/2012, giấy mượn tiền đề ngày 5/7/2012 và giấy nhận tiền đề ngày 20/5/2013 do ông H, bà H cung cấp cho Tòa có trong hồ sơ vụ án mà ông H, bà H làm căn cứ để yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông và bà T phải có

trách nhiệm trả nợ chính là chữ viết, chữ ký của bà T.

Tuy nhiên nay ông H, bà H khởi kiện yêu cầu ông phải có trách nhiệm cùng với bà T trả nợ số tiền 220.000.000 đồng, ông không đồng ý trả nợ, vì bà T có mượn của ông H, bà H hay không thì ông không biết, bà T cũng không nói gì với ông về việc mượn tiền của ông H, bà H; đồng thời bà T (vợ ông) cũng không dùng số tiền 220.000.000 đồng sử dụng vào mục đích chung của gia đình; mặc khác ông H, bà H cũng không nói gì với ông lúc cho vợ ông mượn tiền, đến khi không liên lạc được với bà T thì vào đầu năm 2017 ông H, bà H mới thông báo cho ông biết về việc bà T có mượn tiền của ông H, bà H. Ngoài ra ông B không trình bày và có yêu cầu gì thêm.

* Bị đơn bà Huỳnh Thị Như T đã được Tòa án tổng đạt các Văn bản tố tụng và Giấy triệu tập để Tòa án làm việc về nội dung trong yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng bà T không chấp hành, vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa, nên không có ý kiến của bị đơn bà T trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý, tổng đạt văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã thực hiện đúng quy định pháp luật, thời hạn giải quyết vụ án đúng quy định Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật; bị đơn T không chấp hành pháp luật. Về nội dung khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Buộc bị đơn bà Huỳnh Thị Như T phải có trách nhiệm trả cho ông H, bà H tổng số tiền nợ là 220.000.000 đồng, không buộc ông Phạm B phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền 220.000.000 đồng và bà T phải chịu án phí dân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố, thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Phạm B, bà Huỳnh Thị Như T phải trả số tiền 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng là số tiền nợ mà bị đơn đã mượn của nguyên đơn; bị đơn ông Phạm B, bà Huỳnh Thị Như T có địa chỉ: Tổ 22 cũ (nay là tổ 09), phường Quảng P, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi và tại giấy nhận tiền đề ngày 20/5/2013 thể hiện bà Huỳnh Thị Như T cư trú tại tổ 22, phường Quảng P, thành phố Quảng Ngãi; đồng thời tại biên bản xác minh ngày 14/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi bà Huỳnh Thị Như T có nơi cư trú, làm ăn, sinh sống tại tổ 22, phường Quảng P, thành phố Quảng Ngãi nhưng hiện nay bà T không có mặt tại nơi cư trú nêu trên. Do đó, có cơ sở để xác định: Quan hệ tranh chấp là “*Đòi lại tài sản là tiền cho mượn*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi theo quy

định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và trường hợp của bà T được xem là cố tình giấu địa chỉ. Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung theo quy định tại Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[1.2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Bị đơn bà Huỳnh Thị Như T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn (bà Huỳnh Thị Như T).

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn và căn cứ vào chứng cứ do nguyên đơn giao nộp là bản gốc giấy nhận tiền đề ngày 20/5/2013 (*Bút lục số 32*), giấy mượn tiền đề ngày 05/7/2012 (*Bút lục số 33*) và giấy mượn tiền đề ngày 28/4/2012 (*Bút lục số 34*). Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng và giấy triệu tập để bà Huỳnh Thị Như T đến Tòa làm việc về nội dung khởi kiện của nguyên đơn ông Tạ Mộng H, bà Phạm Thị Lan H, nhưng bà T đều vắng mặt không có lý do, cũng không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện và chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, đồng thời sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ Tòa án đã thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ số 07/TB-TA ngày 13-01-2021 (*Trong thông báo về kết quả phiên họp có thể hiện rõ chứng cứ nêu trên*) cho bà Huỳnh Thị Như T theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

Trong nội dung giấy nhận tiền đề ngày 20/5/2013, giấy mượn tiền đề ngày 05/7/2012 và giấy mượn tiền đề ngày 28/4/2012 thể hiện bà Huỳnh Thị Như T có mượn của bà ông Tạ Mộng H, bà Phạm Thị Lan H tổng cộng số tiền là 220.000.000 đồng, hẹn khi nào cần sẽ báo trước 30 ngày, đồng thời bà T có viết và ký tên người mượn Huỳnh Thị Như T, nhưng từ năm 2017 đến nay bà T đi đâu, làm gì không báo cho ông H, bà H; ông H, bà H hiện không biết bà T đang ở đâu. Như vậy có cơ sở xác định bị đơn bà Huỳnh Thị Như T có mượn số tiền của Nguyên đơn ông Tạ Mộng H, bà Phạm Thị Lan H số tiền 220.000.000 đồng như nguyên đơn ông H, bà H trình bày và phù hợp với tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp.

Đối với yêu cầu buộc ông Phạm B phải có trách nhiệm cùng bà T trả số tiền nợ 220.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù ông Phạm B và bà Huỳnh Thị Như T là vợ chồng, theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì ông B phải có trách nhiệm trả số nợ chung của vợ chồng. Tuy nhiên, ông B không thừa nhận số nợ 220.000.000 đồng, ông bày cho rằng không biết việc bà T có mượn tiền của ông H, bà H hay không, bà T cũng không bàn bạc gì và cũng không cho ông biết về số nợ; mặc khác ông H, bà H khởi kiện buộc ông B phải có trách nhiệm trả nợ cùng bà T, nhưng ông H, bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông B có mượn tiền hoặc tài liệu chứng cứ chứng minh bà T dùng số tiền 220.000.000 đồng đã mượn của ông H, bà H sử dụng vào nhu cầu thiết yếu hoặc sử dụng vào mục đích kinh doanh của gia

định, Nguyên đơn thừa nhận chỉ vì tin tưởng bà T nên khi cho vay chỉ có một mình bà T viết và ký tên, đồng thời giao tiền cho một mình bà T nhận; mặc khác theo tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là 03 giấy mượn tiền thể hiện nội dung chỉ có một mình bà T mượn tiền của ông H, bà H. Do đó không có căn cứ để xác định số tiền bà T đã mượn của ông H, bà H là số nợ chung của vợ chồng ông B, bà T, hơn nữa hiện nay bà T không có mặt tại nơi cư trú nên Tòa án không thể tiến hành đối chất để làm rõ việc bà T có bàn bạc với ông B về việc mượn tiền hay sử dụng số tiền đã mượn vào mục đích chung của gia đình hay không. Vì vậy, không có căn cứ để buộc ông B phải có trách nhiệm trả số tiền đã mượn 220.000.000 đồng cho nguyên đơn cùng với bà T.

Bà T không đến Tòa, không có lời trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì nên phải chịu hậu quả pháp lý của việc không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh và Tòa án căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ hiện có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định tại Điều 91 và Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và bà T phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ nêu trên cho nguyên đơn ông Tạ Mộng H, bà Phạm Thị Lan H.

[2.2] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tạ Mộng H, bà Phạm Thị Lan H được chấp nhận; nên bị đơn bà Huỳnh Thị Như T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 11.000.000 đồng (220.000.000 đồng x 5%). Nguyên đơn ông Tạ Mộng H, bà Phạm Thị Lan H được miễn nộp tiền tạm ứng án phí. Do đó, không xử lý tiền tạm ứng án phí trong vụ án này.

[2.3] Nội dung đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát thành phố Quảng Ngãi phù hợp với phân tích, đánh giá, nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 514, Điều 515, Điều 516, Điều 517 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 496, Điều 497, Điều 498, Điều 499 và Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 25 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 25, Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tạ Mộng H và bà Phạm Thị Lan H.

Buộc bà Huỳnh Thị Như T phải có nghĩa vụ trả cho ông Tạ Mộng H và bà Phạm Thị Lan H số tiền 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Phạm B phải

có trách nhiệm cùng với bà Huỳnh Thị Như T trả số tiền 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

2. Về án phí: Bà Huỳnh Thị Như T phải chịu 11.000.000 (Mười một triệu) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo và thi hành án:

Nguyên đơn ông Tạ Mộng H, bà Phạm Thị Lan H và bị đơn ông Phạm B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23-02-2020), bị đơn bà Huỳnh Thị Như T vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND.TP.Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS TP.Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thanh Tuấn